

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23/3/2022

V/v: Tranh chấp về HN và GD

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nam Bình;
2. Bà Bùi Phương Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2021 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 03/2022/TB-TA ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phí Thị V, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Số nhà 16, ngõ 426, đường L, tổ 02, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V: Ông Ngô Xuân P - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P1, Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số 25, đường H, phường L1, thành phố T, tỉnh T.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Số nhà 16, ngõ 426, đường L, tổ 02, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T1: Ông Nguyễn Ngọc T2 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH T3, Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số 11, đường L2, tổ 18, phường K, thành phố T, tỉnh T.

(Tại phiên tòa có mặt tất cả các đương sự).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phí Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V trình bày và có yêu cầu như sau:*

Chị V và anh T1 được tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND phường L1, thị xã T (nay là thành phố T) vào ngày 06 tháng 9 năm 1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, song vợ chồng tự giải quyết được, đến năm 2000 chị V không còn khả năng sinh con được nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng tăng, chị V cố gắng chịu đựng để con trưởng thành. Vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, không còn khả năng đoàn tụ. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Vợ chồng có một con chung là Trần Thị Linh Đ1, sinh ngày 14/02/1990, con chung đã trưởng thành, chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà trên diện tích 57,8m² đất tại địa chỉ số 16, ngõ 426, đường L, tổ 02, phường Đ, thành phố T, tỉnh T, nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 654488 ngày 15/01/2003 mang tên vợ chồng. Nguồn gốc nhà đất là của anh T1 nhận chuyển nhượng lại từ năm 1987, đến năm 1989 anh T1 kết hôn với chị V. Vợ chồng sửa, coi nới tầng 1 và xây thêm mới tầng 2, việc sửa chữa và xây thêm mới làm nhiều lần, chị V không nhớ cụ thể hết bao nhiêu tiền, số tiền này do chị V vay mượn để sửa chữa và xây thêm tầng 2, chị V đã tự làm và tự trả nợ xong. Anh T1 cho rằng đất là tài sản riêng của anh T1, nhà là tài sản chung của vợ chồng, chị V không đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có 02 xe máy và 02 sổ tiết kiệm đứng tên anh T1, chị V rút yêu cầu Tòa án chia các tài sản này.

Vợ chồng không vay nợ chung tài sản của ai.

Quan điểm của chị V về việc chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Đề nghị Tòa án xác định nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng. Chị V nhận ở nhà và thanh toán cho anh T1 ½ giá trị nhà đất, khoảng 01 tỷ đồng.

** Bị đơn anh Trần Văn T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 trình bày:*

Anh T1 và chị V được tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND phường L1, thành phố T, tỉnh T. Sau khi kết hôn được 02 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T1 phát hiện chị V không chung thủy, từ đó vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Sau nhiều lần anh T1 viết đơn ly hôn

nhưng tới lần thứ ba chị V mới ký đơn ly hôn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Anh T1 nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T1 và chị V được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Linh Đ1, sinh ngày 14/02/1990. Con chung đã trưởng thành, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 xe máy SH chị V đang sử dụng, 01 xe Dream II anh T1 đang sử dụng; 01 nhà, đất tại số 16, ngõ 426, đường L, tổ 02, phường Đ, thành phố T, tỉnh T. Vợ chồng không vay nợ chung tài sản của ai.

Về nguồn gốc của nhà, đất: Vào năm 1987 anh T1 đi lao động từ T4 về, nhận chuyển nhượng của gia đình ông Trần Ngọc D căn nhà cấp 4, hai gian được gác mái bằng tấm đan, trên diện tích đất là 57,8m². Căn nhà này được xây dựng vào những năm 1979-1980. Sau đó anh T1 đã sửa sang, cải tạo lại, anh T1 đã nộp thuế trước bạ nhà đất và hoàn tất mọi thủ tục pháp lý vào ngày 30/8/1988, đã được Nhà nước cấp bìa trắng mang tên anh T1. Ngày 06/9/1989 anh T1 đăng ký kết hôn với chị V, sau 03 năm vợ chồng sửa sang lại phòng ngủ và công trình phụ. Đến năm 1996 tiếp tục sửa lại nhà, mở rộng cửa lên phía trước 02m để làm chỗ để xe, phía sau làm gian cầu thang và hoàn chỉnh tầng 2.

Việc chị V có tên trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp lại cho gia đình anh T1 vào năm 2003 là do có sự thay đổi của Luật Đất đai năm 1993. Thời điểm đó chị V là chủ hộ ghi trong sổ hộ khẩu gia đình. Chính vì điều này mà các cơ quan chức năng tự ý đưa tên chị Phí Thị V vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T1. Vợ chồng hoàn toàn không có thỏa thuận hay cam kết nào về việc đưa tên chị V vào trong giấy tờ nhà đất của anh T1. Nay anh T1 chưa tìm được chứng cứ về diện tích đất là tài sản riêng. Anh T1 xin rút yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng nhưng anh T1 vẫn xác định đất là tài sản riêng của anh T1, nhà là tài sản chung của vợ chồng. Chị V rút yêu cầu Tòa án giải quyết 02 xe máy và 02 sổ tiết kiệm, anh T1 đồng ý.

Quan điểm giải quyết về tài sản: Do nguồn gốc nhà, đất là tài sản của anh T1 trước khi kết hôn và là chỗ ở duy nhất. Khi vợ chồng ly thân chị V đi ở chỗ khác, không thường xuyên ở nhà nên anh T1 nhận sở hữu nhà, sử dụng nhà đất, anh T1 sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị V 50% giá trị nhà và 10% giá trị đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày:* Về hôn nhân đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho chị V và anh T1. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: Đề nghị Tòa án xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng. Chị V nhận được sở hữu, sử dụng nhà,

đất và có nghĩa vụ thanh toán cho anh T1 50% giá trị nhà, đất. Các vấn đề khác nhất trí với ý kiến của chị V.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày:* Về hôn nhân và con chung nhất trí ý kiến trình bày của anh T1. Về tài sản chung đề nghị Tòa án xác định diện tích 57,8m² đất là tài sản riêng của anh T1, nhà là tài sản chung của vợ chồng. Anh T1 xin được sở hữu, sử dụng nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán cho chị V 10% giá trị đất và 50% giá trị nhà. Các vấn đề khác nhất trí với ý kiến của anh T1.

* *Qua xác minh tổ dân phố số 02, phường Đ, thành phố T cung cấp:*

Chị Phí Thị V và anh Trần Văn T1 đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 09 (nay là tổ 02) phường Đ, thành phố T. Chị V và anh T1 có đăng ký kết hôn tại UBND phường L1, thị xã T ngày 06/9/1989. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại tổ 02, phường Đ, thành phố T. Anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn cụ thể thì địa phương không biết do anh chị không nhờ tổ dân phố hòa giải. Về con chung: Chị V và anh T1 có 01 con chung là Trần Thị Linh Đ1, sinh ngày 14/02/1990, hiện nay đã trưởng thành, đang sinh sống và làm việc tại H1. Về tài sản: Trước khi kết hôn với chị V, anh T1 đã mua nhà tại ngõ 426, đường L, phường Đ, thị xã T (nay là thành phố T) tỉnh T. Ngoài ra, anh chị có tài sản chung cụ thể như thế nào thì địa phương không rõ. Chị V và anh T1 không vay nợ chung các tổ chức, đoàn thể tại địa phương. Nay chị V xin ly hôn anh T1, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Biên bản định giá tài sản thể hiện:*

Giá trị 1m² đất là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

Nhà: 97,97m² x 4.000.000 đồng/m² x 25% = 97.970.000 đồng (Chín mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

* *Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:*

Nhà mái bằng 02 tầng, xây gạch chỉ, tường chịu lực, quét vôi ve, diện tích sàn 97,97m² Tứ cận: Phía Đông giáp đất ông L3 dài 17m. Phía Nam giáp ngõ dài 3,5m. Phía Tây giáp đất ông T2 dài 16,8m. Phía Bắc giáp đất công dài 3,4m;

* *Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình biểu ý kiến:*

1. Về tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Việc thụ lý vụ án là chưa đúng thời hạn, vi phạm khoản 3 Điều 191 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về nội dung - Đề nghị:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Phí Thị V được ly hôn anh Trần Văn T1.
- Về nuôi con: Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.
- Về chia tài sản: Xác định nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc nhà, đất là của anh T1 nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị V nên giao cho anh T1 sở hữu, sử dụng nhà đất, anh T1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị V 30% giá trị đất, 50% giá trị nhà.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Phí Thị V về yêu cầu giải quyết 02 chiếc xe máy và 02 sổ tiết kiệm mang đứng tên anh Trần Văn T1.

Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Trần Văn T1: Yêu cầu này xuất phát từ tranh chấp tài sản chung, riêng của vợ chồng, không phải là yêu cầu phản tố. Thẩm phán thụ lý yêu cầu phản tố là chưa đúng quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T1 rút yêu cầu này nên đề nghị đình chỉ giải quyết.

- Về chi phí tố tụng: Chị Vân phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 30% chi phí định giá tài sản. Anh T1 phải chịu 70% chi phí định giá tài sản.

- Về án phí: Chị V phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản. Anh T1 được miễn nộp tiền án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T1 được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Chị V trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2000 chị V không còn khả năng sinh con được nữa nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng tăng. Vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu. Chị V xin ly hôn anh T1 đồng ý ly hôn. Xét thấy trên thực tế cuộc sống chung giữa chị V và anh T1 đã không còn tồn tại, tình yêu thương đối với nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy, áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị V, xử cho chị V được ly hôn anh T1.

[2] Về nuôi con: Chị V và anh T1 có 01 con chung là Trần Thị Linh Đ1, sinh ngày 14/02/1990, hiện con chung đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

[3] Về chia tài sản: Chị V rút yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản là 02 chiếc xe máy và 02 sổ tiết kiệm đứng tên anh Trần Văn T1. Anh T1 rút yêu cầu Tòa án

giải quyết Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Tòa án đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này của chị V và anh T1.

Chị V trình bày: Vợ chồng có tài sản chung là nhà, đất tại số nhà 16, ngõ 426, đường L, tổ 02, phường Đ, thành phố T, tỉnh T. Hiện nhà, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T1 và chị V từ năm 2003. Xác định nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng. Anh T1 trình bày và chị V thừa nhận nguồn gốc nhà, đất là tài sản anh T1 nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn. Vì vậy anh T1 có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị V. Anh T1 được hưởng giá trị đất là 75%, chị V được hưởng giá trị đất là 25%. Chị V trình bày là tiền sửa nhà do chị V vay mượn để chi phí, nay chị V đã tự trả hết nợ nhưng chị V không có chứng cứ về việc này, nên xác định về nhà, vợ chồng có công sức ngang nhau, mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà.

Nguồn gốc nhà, đất là do anh T1 nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn, đây là chỗ ở duy nhất của anh T1. Vợ chồng ly hôn cần giao cho anh T1 được sở hữu, sử dụng nhà đất, anh T1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị V, cụ thể: Giá trị nhà: 97.970.000 đồng x 50% = 48.985.000 đồng. Giá trị đất: $57,8m^2 \text{ đất} \times 28.000.000\text{đồng}/m^2 = 1.618.400.000 \text{ đồng} \times 25\% = 404.600.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị tài sản chị V được hưởng là: 453.585.000 đồng.

[4] Về án phí: Chị V phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung. Anh T1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Miễn án phí chia tài sản cho anh T1.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định là 2.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản 3.000.000 đồng. Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị V phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và 750.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Anh T1 phải chịu 2.250.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Chị V đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng, đã chi phí tố tụng hết 5.000.000 đồng, anh T1 phải nộp 2.250.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản để trả cho chị V.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 33, 34, 59, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- 1. Về hôn nhân:** Xử cho chị Phí Thị V được ly hôn anh Trần Văn T1.
- 2. Về nuôi con chung:** Không đặt ra giải quyết.

3. Về chia tài sản: Xác định tài sản chung của chị Phí Thị V và anh Trần Văn T1 gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07, diện tích đất 57,8m² nhà mái bằng hai tầng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 654488 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 15/01/2003 mang tên ông Trần Văn T1 và bà Phí Thị V tại địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 426, đường L, tổ 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh T. Tổng giá trị tài sản: 1.716.370.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm mười sáu triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

3.1. Chia cho anh Trần Văn T1 tài sản: Được sở hữu nhà 02 tầng, sử dụng diện tích 57,8 m² đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 426, đường L, tổ 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh T. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông L3 dài 17m; phía Tây giáp đất ông T2 dài 16,8m; phía Nam giáp đất ngõ dài 3,5m; phía Bắc giáp đất công dài 3,4m. Tổng giá trị tài sản: 1.716.370.000 đồng. Anh T1 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Phí Thị V số tiền 453.585.000 đồng.

3.2. Chia cho chị Phí Thị V tài sản: Được sở hữu số tiền anh Trần Văn T1 thanh toán chênh lệch tài sản: 453.585.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Chị Phí Thị V có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Phí Thị V về yêu cầu giải quyết 02 chiếc xe máy và 02 sổ tiết kiệm mang tên anh Trần Văn T1.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Trần Văn T1 về yêu cầu Tòa án Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng.

4. Về án phí:

4.1. Chị Phí Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 22.143.400 đồng tiền án phí chia tài sản. Chuyển số tiền 24.300.000 đồng tạm ứng án phí chị V đã nộp tại biên lai số 0000266 ngày 27 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho chị V. Chị V được trả lại 1.856.600 đồng án phí tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4.2. Anh Trần Văn T1 được miễn nộp tiền án phí chia tài sản.

5. Về chi phí định tố tụng: Anh Trần Văn T1 phải trả cho chị Phí Thị V 2.250.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/3/2022)./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- UBND phường Đ, TP. T
(CNKH số 02, quyền số 171 ngày 06/9/1989);
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu: Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Chu Thị Tuyết